

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2020/HNGĐ-ST
Ngày 10-6-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thuý Mở

Ông Hoàng Đắc Hân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị D, sinh năm 1990; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 7, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Thôn 3, xã P, huyện C, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

- Bị đơn: Anh N, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn 7, xã Thủy Triều, huyện TN, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 11 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị D trình bày:

Chị kết hôn với anh N năm 2011 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện TN, thành phố Hải Phòng vào ngày 07 tháng 3

năm 2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà bố đẻ của anh N tại thôn 7, xã T, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc năm 2019 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh N nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác nên anh N đã xúc phạm và đánh chị. Chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn 3, xã P, huyện C, tỉnh Quảng Ninh sống từ tháng 6 năm 2019. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh N đã được gia đình hòa giải nên vợ chồng đã quay về chung sống được khoảng một tháng nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện mà mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 10 năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị D khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh N không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên B, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2012 và H, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2014. Hiện nay chị đang trực tiếp nuôi con chung tên B, còn anh N đang trực tiếp nuôi con chung tên H. Khi ly hôn chị yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên B, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2012 cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, còn giao con chung tên H, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2014 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và không vay ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 04 tháng 02 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là anh N trình bày:

Anh kết với chị D vào năm 2011 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà bố đẻ anh tại thôn 7, xã T, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 6 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị D có nhảm nhí, gọi điện thoại nhiều lần với người đàn ông khác và anh đã nhiều lần khuyên giải nhưng chị D không nghe nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Chị D đã tự ý bỏ nhà đi từ tháng 6 năm 2019 sau đó quay về chung sống được khoảng 01 tháng đến tháng 10 năm 2019 chị D lại tiếp tục bỏ nhà đi và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Nay chị D yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn anh, anh không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên B, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2012 và H, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2014. Hiện nay anh đang trực tiếp nuôi con chung tên H, còn chị D đang trực tiếp nuôi con chung tên B. Trường hợp vợ chồng ly hôn anh yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả hai con chung tên B, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2012 và H, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2014 cho anh trực tiếp nuôi

dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và không vay ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn là chị D và bị đơn là anh N trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị D. Về hôn nhân: Cho chị D được ly hôn anh N. Về con chung: Giao con chung tên B, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2012 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; giao con chung tên H, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2014 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh N kết hôn với nhau năm 2011 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thủy Triều, huyện TN, thành phố Hải Phòng vào ngày 07 tháng 3 năm 2011 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chị D và anh N chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau về mặt tình cảm nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh N đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị D khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh N không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N, anh N không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Tài liệu xác minh có

trong hồ sơ vụ án thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh N do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau về mặt tình cảm nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh N đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng chị D và anh N đã sống ly thân nhau từ tháng 10 năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Như vậy thể hiện hôn nhân giữa chị D và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó việc anh N không đồng ý ly hôn chỉ nhằm mục đích gây khó khăn cho chị D. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D về việc xin ly hôn anh N, cho chị D được ly hôn anh N.

[2] Về con chung: Chị D và anh N có 02 con chung tên B, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2012 và H, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2014. Khi ly hôn chị D yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên B, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2012 cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, còn giao con chung tên H sinh ngày 03 tháng 9 năm 2014 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả 02 con chung tên B, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2012 và H sinh ngày 03 tháng 9 năm 2014 cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng. Tuy nhiên việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện từ khi vợ chồng chị D và anh N sống ly thân nhau từ tháng 10 năm 2019 đến nay, chị D trực tiếp nuôi con chung tên B và cháu B đang học tại trường tiểu học P, huyện C, tỉnh Quảng Ninh, còn anh N trực tiếp nuôi con chung tên H và cháu H đang học tại trường mầm non xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Xét việc nuôi con của chị D và anh N đã ổn định, mặt khác con chung tên B có nguyện vọng được ở cùng với mẹ là chị D. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D, giao con chung tên B, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2012 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; giao con chung tên H, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2014 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N đề nghị để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Chị D và anh N thống nhất vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Cho chị D được ly hôn anh N.

2. Về con chung: Giao con chung tên B, sinh ngày 19 tháng 9 năm 2012 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao con chung tên H, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2014 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003403 ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng. Chị D đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Thủy Triều, huyện TN, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiền

